

Số: 10/2025/QĐST-DS

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Xuân Giới và bà Lê Thu Thúy.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 155, Điều 212, Điều 213, khoản 2 Điều 235, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 293, Điều 299, Điều 303, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 100 và khoản 2 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Căn cứ khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vụ án dân sự thụ lý số: 413/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 12 năm 2024.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần V1; địa chỉ: tòa nhà V, số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D, chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đức V, chức danh: Tổng Giám đốc.

Người nhận ủy quyền lại: ông Đỗ Hoàng L, Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý; bà Trịnh Thị Thanh H, Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng cá nhân- Khối quản trị rủi ro; ông Nguyễn Hồng B, Trưởng Phòng Xử lý nợ phản ứng nhanh KHCN Miền B – Trung tâm thu hồi nợ Khách hàng cá nhân- Khối quản trị rủi ro.

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Mạnh H1, là Chuyên viên xử lý nợ; địa chỉ: tầng A Tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội.

* *Nguyên đơn*: Công ty cổ phần M; địa chỉ: tầng A, tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Công T, chức danh: Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: ông Cao Duy T1, Trưởng Phòng xử lý nợ Miền B1;

Người nhận ủy quyền lại: ông Nguyễn Đăng L1, Trưởng bộ phận Xử lý nợ; ông Đinh Ngọc T2, Chuyên viên xử lý nợ; bà Nguyễn Thị Minh T3, Chuyên viên xử lý nợ.

* *Bị đơn*: chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1996; nơi thường trú: tổ A, khu A, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh (nay là tổ A, khu A, phường H, tỉnh Quảng Ninh); địa chỉ liên hệ: số nhà E đường Đ, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh (nay là số nhà E đường Đ, phường M, tỉnh Quảng Ninh).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về số tiền phải trả:

Chị Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) là 292.091.575 (hai trăm chín mươi hai triệu, không trăm chín mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm) đồng, trong đó: số tiền là nợ gốc là: 230.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.448.326 đồng, nợ lãi quá hạn là 59.266.274 đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ gốc trong hạn) là 376.975 đồng;

Chị Nguyễn Thị T4 có nghĩa vụ phải trả cho Công ty cổ phần M toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) là 2.843.514.243 (hai tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, hai trăm bốn mươi ba) đồng, trong đó: nợ gốc là: 2.188.626.564 đồng, nợ lãi trong hạn là 22.034.936 đồng, nợ lãi quá hạn là 627.168.864 đồng, nợ lãi chậm trả (tính trên nợ lãi trong hạn) là: 5.683.879 đồng.

(Theo Hợp đồng cho vay số LN2304259024822 ngày 27/4/2023, Khế ước nhận nợ ngày 04/5/2023, Khế ước nhận nợ ngày 10/5/2023; Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng số 374-P-0148377 ngày 30/12/2022; Hợp đồng mua bán nợ số 06/2024/VPB-Mars ngày 31/5/2024; Phụ lục 01 Hợp đồng mua bán nợ số 06/2024/VPB-MARS ngày 31/5/2024).

2.2 Về thời hạn trả nợ:

Chị Nguyễn Thị T4 phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) số tiền là 292.091.575 (hai trăm chín mươi hai triệu, không trăm chín mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025, chậm nhất là ngày 29/9/2025.

Chị Nguyễn Thị T4 phải trả cho Công ty cổ phần M (tạm tính đến hết ngày 29/7/2025) số tiền là 2.843.514.243 (hai tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, hai trăm bốn mươi ba) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025, chậm nhất là ngày 29/9/2025.

2.3 Kể từ ngày tiếp theo của ngày 29/7/2025 cho đến khi thi hành án xong, chị Nguyễn Thị T4 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án **theo mức lãi suất quá hạn** các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số LN2304259024822 ngày 27/4/2023; Khế ước nhận nợ ngày 04/5/2023; Khế ước nhận nợ ngày 10/5/2023; Giấy đề nghị phát hành thẻ số 374-P0148377, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 và chị Nguyễn Thị T4 nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2.4 Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà chị Nguyễn Thị T4 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M theo quyết định của Tòa án cũng được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2.5 Trường hợp đến hạn mà chị Nguyễn Thị T4 không trả hoặc trả không đầy đủ toàn bộ số tiền là: 292.091.575 (hai trăm chín mươi hai triệu, không trăm chín mươi một nghìn, năm trăm bảy mươi lăm) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025 cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1; số tiền là: 2.843.514.243 (hai tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm mười bốn nghìn, hai trăm bốn mươi ba) đồng và khoản tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/7/2025 cho Công ty cổ phần M, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng 164,3m² đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 501, tờ bản đồ số PL3; địa chỉ thửa đất: xã V, huyện K, tỉnh Hà Nam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DL 406628, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS 04800, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 10/4/2023; người sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là chị Nguyễn Thị T4 để thu hồi nợ; (theo Hợp đồng thế chấp số LN 2304259024822 ngày 27/4/2023, giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 - Chi nhánh H2 và chị Nguyễn Thị T4).

2.6 Trong trường hợp sau khi áp dụng các biện pháp thu hồi nợ nhưng vẫn không đủ để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M thì chị Nguyễn Thị T4 phải có nghĩa vụ tiếp tục trả đầy đủ nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1, Công ty cổ phần M.

2.7. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ): Công ty cổ phần M tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ) và không đề nghị Tòa án giải quyết.

2.8 Về án phí dân sự sơ thẩm và xử lý tiền tạm ứng án phí:

Bị đơn chị Nguyễn Thị T4 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền là 103.474.864 (một trăm linh ba triệu, bốn trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm sáu mươi tư) đồng; (trong đó: án phí dân sự sơ thẩm chị T4 phải chịu đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 là 14.604.579 đồng; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần M là 88.870.285 đồng).

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần V1 số tiền là 6.834.000 (sáu triệu, tám trăm ba mươi tư nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001531 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

Trả lại cho Công ty cổ phần M số tiền là 42.210.000 (bốn mươi hai triệu, hai trăm mười nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001529 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh QN;
- VKSND khu vực 1 – QN;
- Thi hành án dân sự tỉnh QN;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Ngọc An